

DIỄN ĐÀN VÀ KHUYẾN NGHỊ

VỀ VIỆC GIẢI NGHĨA TỪ ĐA NGHĨA

PHAN THỊ NGUYỆT HOA
 (NCS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Trong phân tích, giải nghĩa từ, điều dễ nhận thấy là: việc phân tích giải nghĩa từ đa nghĩa gặp rất nhiều khó khăn, có nhiều vấn đề lí luận và thực tiễn chưa được bàn luận và giải quyết thấu đáo. Theo hiểu biết còn hạn chế, chúng tôi xin nêu một vài phạm vi vấn đề sơ bộ như sau: Thuộc phạm vi lí thuyết, cho đến nay ở nước ta, các nhà ngôn ngữ học chưa có quan niệm thống nhất về *cấu tạo hệ thống con ngữ nghĩa của từ đa nghĩa*. Trong phân tích, nhận diện nghĩa của từ đa nghĩa, chưa có sự phân biệt rõ diện đồng đại và diện lịch đại của chúng. Vấn đề vận dụng lí thuyết nào vào việc phân tích nghĩa của từ đa nghĩa cần được làm rõ. Về mặt thực tiễn, vấn đề đặt ra là việc giải thích, miêu tả nghĩa cho từ đa nghĩa hướng tới mục đích nào, đối tượng nào. Nếu nhằm mục đích thực hành sư phạm thì có cách giải nghĩa theo mục đích này. Nếu nhằm mục đích thực tiễn cung cấp thông tin cho người đọc, cho người dùng từ điển giải thích thì cũng cần phân biệt loại từ điển nào, dung lượng và đối tượng chủ yếu của từ điển. Trong bối cảnh phức tạp như vậy, bài báo của chúng tôi chỉ đề cập đến việc giải nghĩa từ đa nghĩa trong từ điển tường giải ngữ văn, giả định cho đối tượng có học vấn từ trình độ phổ thông trung học trở lên sử dụng loại từ điển này.

2. Khi bàn “Về việc giải thích từ nhiều nghĩa trong từ điển tiếng Việt” tác giả Nguyễn Văn Tu đã xác định: “Việc trình bày kết cấu ngữ nghĩa của từ là rất quan trọng” [1,28]. Đúng như vậy, mục đích chính yếu của từ điển ngữ văn là giải nghĩa của từ, chú thích ngữ pháp, ngữ dụng, phong cách liên quan đến mục từ, trong đó từ đa nghĩa, từ

nhiều nghĩa thì “*kết cấu ngữ nghĩa*” hay “*hệ thống con nghĩa của từ*” là khó khăn, phức tạp nhất. Có thể nói, chưa bàn đến kết cấu nghĩa của từ, chỉ riêng phải xử lí nhiều nghĩa, trình bày nó theo hệ thống, dễ hiểu là phần phức tạp, khó khăn trong “*cấu trúc vi mô*” của loại mục từ này của từ điển giải thích ngữ văn. Thực tế cho thấy rằng: tư liệu giải quyết trong các từ điển giải thích đã bộc lộ rất rõ vấn đề này. Xin dẫn trường hợp từ **ăn** đg. làm ví dụ.

Trong *Việt-Nam tự điển* của Hội Khai trí Tiến đức khởi thảo (VNTĐ), tác giả xử lí nghĩa từ **ăn** thành 12 nhóm nghĩa và không phân biệt đồng âm với đa nghĩa. *Việt Nam tân từ điển* của Thanh Nghị (VNTTĐ) xử lí thành 15 nghĩa. Trong lúc đó *Từ điển tiếng Việt-Văn Tân* chủ biên (TĐTV-VT) có phân biệt đa nghĩa và đồng âm lại xử lí thành 16 nghĩa. *Từ điển tiếng Việt-Hoàng Phê* chủ biên (TĐTV-HP), công trình được nhận giải thưởng nhà nước về Khoa học và Công nghệ, phân tích động từ **ăn** thành 13 nghĩa. Từ điển này phân biệt rõ những nghĩa của từ đơn **ăn** đg. đa nghĩa và nghĩa của các từ ghép đa nghĩa có **ăn** là thành tố cấu tạo như **ăn bám**, **ăn bẩn**... mà các từ điển trước thường lẫn lộn. Các soạn giả của TĐTV-HP có quan niệm rõ, chính xác là: “*Khi tách nghĩa của các đơn vị đa nghĩa cũng như khi định nghĩa, quyển từ điển này chú ý đến những quan hệ ngữ nghĩa có tính hệ thống trong từ vựng*” [, trang XIV]. Như vậy, rõ ràng rằng: “*quan hệ ngữ nghĩa có tính hệ thống trong từ đa nghĩa*” là nhân tố hàng đầu cần phải chú ý trong phân định và miêu tả nghĩa, giải nghĩa.

3. Quan niệm “*hệ thống con nghĩa của từ đa nghĩa*”, xác định “*quan hệ nghĩa có tính hệ thống*” cũng cần xác định thống nhất. Từ đa nghĩa là từ mà nội dung có nhiều nghĩa và các nghĩa lập thành hệ thống gọi là *hệ thống con ngữ nghĩa*. Thừa nhận như vậy cũng có nghĩa, trước hết phải xem *mỗi nghĩa là một thành tố cấu tạo thành hệ thống*. Song ai cũng biết hệ thống không chỉ có thành tố mà còn có *quan hệ liên kết, tổ chức* các thành tố thành hệ thống. Vậy những thành tố nào tạo thành quan hệ? Và phải chăng thành tố nghĩa là những đơn vị đồng loại? Dựa vào kết quả phân tích nghiên cứu đã có, chúng tôi thấy rằng:

- Về thành tố cấu tạo, từ đa nghĩa có hai loại đơn vị (xét về nội dung) là đơn vị *cấp độ nghĩa*-các nghĩa trong từ đa nghĩa và *cấp độ nét nghĩa* (nhân tử ngữ nghĩa)-thành tố tạo thành các nghĩa. Chính hai loại đơn vị lớn-bé theo tôn ti cấu tạo này tổ hợp với các quan hệ nghĩa trong nội bộ hệ thống tạo thành hệ thống con ngữ nghĩa của từ đa nghĩa

- Về quan hệ nghĩa, cần phân biệt *quan hệ lịch đại* và *quan hệ đồng đại*. Trong phân tích miêu tả nghĩa phải chú ý cả hai loại quan hệ nghĩa này. Song với mục đích cung cấp thông tin cần dùng nên cần chú ý mối quan hệ đồng đại hơn. Nên xác định cấu trúc đồng đại cho người đọc, người sử dụng từ đa nghĩa. Tuy nhiên ở mức độ cần thiết phải luôn chú ý quan hệ giữa đồng đại và lịch đại trong cấu tạo nghĩa đa nghĩa bởi vì *quan hệ nội dung* không tách rời *quan hệ dẫn xuất phái sinh* tạo thành hệ thống con ngữ nghĩa này. Chính những phân tích miêu tả thực tiễn thành công cũng như kiến giải của một số nhà nghiên cứu ngữ nghĩa chỉ rõ điều này.

4. Giải nghĩa của từ là nhiệm vụ cắt nghĩa, làm sáng tỏ nội dung nghĩa của từ đó. Bởi vì từ có chức năng định danh, gọi tên sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất... nên xét về nghĩa biểu thị là chỉ ra, phản ánh sự vật... Ở đây không chú ý sẽ có sự nhầm lẫn.

Nghĩa của từ, dù cụ thể bao nhiêu cũng là sự phản ánh, ánh xạ sự vật, hiện tượng... mà không phải “*đích thực*” cái sự vật hiện tượng được định danh đó (cái biểu vật-referent). Nhằm lần điều này, nhất là trong thuyết qui chiếu về nghĩa [5,57], nhiều lời giải thích đã không chỉ rõ nghĩa của từ mà đi vào “*miêu tả vật*” mà từ gọi tên. Chẳng hạn: từ **bàn** d. có từ điền hoặc lời giải thích đơn giản có tính miêu tả là “*vật có bốn chân,, mặt phẳng bằng gỗ dùng để viết (bàn viết), để học (bàn học), để ăn (bàn ăn)...*”. Quả là lời giải thích này dễ hiểu nhưng là mô tả *cái biểu vật* **bàn** chứ không phải là nghĩa của từ **bàn** d. Nghĩa của từ **bàn** (nghĩa biểu thị) cần giải thích là: “*bàn* d. Đồ dùng thường bằng gỗ, có mặt phẳng và chân đứng, để bày đồ đạc, thức ăn, để làm việc v.v. Bàn viết, bàn ăn, khăn bàn...” [TĐTV-HP]. Mới nhìn qua, chúng ta tưởng rằng hai định nghĩa, hai cách giải nghĩa trên giống nhau, song quan sát kỹ sẽ thấy khác. Lời giải nghĩa sau có dùng một số từ như lời giải nghĩa trước nhưng mức độ nội dung thể hiện khái quát hơn bởi nó không “*mô tả sự vật*” mà giải nghĩa của từ biểu thị sự vật đó. Nghĩa của từ là nội dung phản ánh, là nội dung tinh thần có tính khái quát, phản ánh sự vật chứ không phải chính “*đích thân*” sự vật đó. Việc giải nghĩa, lời giải nghĩa phải rõ, dễ hiểu song không được bỏ, không được phép hi sinh tính khái quát của nghĩa. Về điều này, Phơ-bách đã phát biểu mà Lê-nin đã dẫn lại trong “*Bút kí triết học*” của mình: “*Bất cứ một từ nào (lời nói) cũng đã là khái quát hóa cả rồi*” [6,87].

5. Vận dụng việc hiểu và cách giải nghĩa nói trên vào từ đa nghĩa càng phù hợp. Bởi vì các nghĩa trong từ nhiều nghĩa là kết quả của sự phát triển do sự sử dụng sáng tạo của người dùng. Các nghĩa ra đời sau thường là nghĩa trừu tượng, nghĩa bóng. Đó là kết quả của liên hệ phái sinh theo ẩn dụ hoặc hoán dụ mà hình thành. Các nghĩa trong từ ở diện đồng đại lập thành một hệ thống con của các nghĩa đó. Vấn đề giải nghĩa, như trên đã chỉ

ra là cần xác định nội dung nghĩa và tiếp theo hoặc đồng thời là xác định quan hệ nghĩa lập thành hệ thống. Chúng tôi xin lần lượt đi vào hai vấn đề đó.

Nội dung nghĩa đầu tiên trong từ đa nghĩa cần giải nghĩa là *nghĩa cơ bản*. Nghĩa cơ bản là nghĩa quan trọng, nghĩa thường trực, có thể trùng với nghĩa gốc hoặc không trùng với nghĩa gốc của từ đa nghĩa. Nghĩa cơ bản có nội dung phản ánh biểu thị, liên hệ, biểu đạt thực tại được gọi tên, biểu thị. Nội dung nghĩa cơ bản bao gồm các nét nghĩa cơ bản phân biệt với các nét nghĩa khu biệt trong số các nét nghĩa tạo nên nội dung nghĩa của từ. Các nét nghĩa có bản được xác định bằng quan hệ hệ hình, quan hệ liên tưởng phản ánh thực tại và phân biệt với sự vật cùng loại. Nét nghĩa không cơ bản bị qui định chủ yếu bằng quan hệ kết hợp, quan hệ biểu trưng trong liên hệ với thực tại và vật được biểu thị. Mỗi nghĩa cơ bản bao gồm các nét nghĩa cơ bản. Các nghĩa bóng, nghĩa phái sinh có tồn tại nét nghĩa cơ bản cùng tổ hợp với nghĩa không cơ bản, nét nghĩa khu biệt. Chính sự tồn tại và mối liên hệ hai loại nét nghĩa này trong nghĩa của từ tạo nên hệ thống nghĩa của từ đa nghĩa (phân biệt với đồng âm) [3,193]. Do có sự tồn tại nội dung và mối quan hệ nghĩa như vậy mà trong giải nghĩa phải nêu rõ nét nghĩa cùng mối liên hệ để thể hiện rõ nghĩa cơ bản, nghĩa không cơ bản; nghĩa đen, nghĩa bóng của từ. Xin lấy nghĩa của từ *đầu* làm ví dụ. Nghĩa của từ *đầu* đã được Hoàng Tuệ phân tích miêu tả [4,75]. Chúng tôi xin dẫn kết quả phân tích của TĐTV-HP để làm rõ. Từ *đầu* theo kết quả phân tích, miêu tả của từ điển có 9 nghĩa. Nghĩa cơ bản (nghĩa 1) “phần trên cùng của thân thể của con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác”. Rõ ràng nghĩa 1 này bao gồm các nét nghĩa cơ bản: 1. “Phần trên cùng của thân thể người”, “phần trước nhất của thân thể... vật” 2. “Có chứa bộ óc và nhiều giác quan khác”. Hai nét

nghĩa cơ bản này phản ánh “bộ phận có chứa bộ óc và giác quan” cùng vị trí của bộ phận đó ở người và động vật “là phần trên cùng” và “phần trước nhất”. Từ nghĩa 1- nghĩa cơ bản đã có thêm nghĩa không cơ bản, nghĩa 2 “dùng hạn chế trong một số tổ hợp” tức là nghĩa qui định bằng quan hệ kết hợp và hạn chế là: 2. “đầu của con người, coi là biểu tượng của suy nghĩ, nhận thức”. Như vậy nghĩa 2, nghĩa không cơ bản này được giải thích bằng các nét nghĩa: 1. “phần trên cùng của thân thể của con người” (vị trí) tổ hợp với nét nghĩa 2. “biểu tượng của suy nghĩ, nhận thức” (chức năng). Nét nghĩa 2 này rõ ràng là được biểu trưng hóa bằng ẩn dụ của nét nghĩa cơ bản ở nghĩa 1. “bộ phận có chứa bộ óc và nhiều giác quan”. Nhờ “nơi có chứa bộ óc và nhiều giác quan” mới có nghĩa bóng “biểu tượng của suy nghĩ, nhận thức”. Bởi theo lẽ thường suy luận “suy nghĩ, nhận thức” chỉ có ở hoạt động của “bộ óc và nhiều giác quan”. Nghĩa phái sinh này có được nhờ quan hệ liên tưởng phái sinh được thể hiện trong các tổ hợp (kết hợp cú đoạn): “vấn đề đầu đầu, cứng đầu...”. Đến nghĩa 3, nghĩa phái sinh: “Phần có tóc mọc trên đầu”. nét nghĩa này có liên hệ với nét nghĩa 1 của nghĩa cơ bản “phần trên cùng của thân thể con người” và 2. “tóc (nói tổng quát) nét nghĩa hoán dụ, tức nghĩa lấy một bộ phận để nói toàn thể, lấy tóc để nói cái đầu, bộ phận có tóc mọc trên đó”. Tiếp tục phân tích các nghĩa tiếp sau 4,5,6,7,8,9 của từ *đầu*, chúng ta đều thấy sự hiện diện các nét nghĩa trong các nghĩa phái sinh đó, đồng thời cũng thấy các mối liên hệ biểu trưng bằng ẩn dụ hoặc hoán dụ để tạo nên nội dung riêng của các nghĩa trong từ đa nghĩa **đầu** d. trong TĐTV-HP.

Ví dụ khảo sát dẫn trên cho thấy rằng trong các nghĩa của từ đa nghĩa luôn tồn tại một nét nghĩa chung-nét nghĩa cơ bản. Nét nghĩa này là một trong các nét nghĩa của nghĩa cơ bản. Khi đi vào nội dung nghĩa phái sinh nó có thể tồn tại nguyên dạng hoặc

tồn tại do dẫn xuất phái sinh ẩn dụ, hoán dụ. Chính sự tồn tại nét nghĩa chung này là cơ sở tạo thành quan hệ hệ thống con trong từ đa nghĩa. Trong trường hợp một nghĩa phái sinh trong từ đa nghĩa không còn tồn tại nét nghĩa chung này nữa thì nghĩa này đã cắt đứt liên hệ với các nghĩa đã có để thành nghĩa của từ đồng âm cùng gốc. Ví dụ như **đầu**₂d. (kng) Đầu video (nói tắt): Đầu đa hệ. Hoặc **đầu**₃ đg. 1. (kết hợp hạn chế) Theo: Đầu Phật (đi tu). 2. (kng) Đầu hàng (nói tắt): thà chết chứ không đầu hàng giặc.

6. Những điều trình bày trên đây cho chúng tôi đi đến khuyến nghị rằng:

1/ Nên quan niệm nội dung ngữ nghĩa của từ đa nghĩa là một cấu tạo hệ thống con các nghĩa của từ đa nghĩa. Cấu tạo hệ thống nghĩa này có hai bậc: bậc một là các nghĩa của từ, bậc hai là các nét nghĩa của nghĩa trong từ.

2/ Các nghĩa và các nét nghĩa đều có loại khác nhau. Về nghĩa đồng đại là nghĩa cơ bản và nghĩa phái sinh. Về nét nghĩa là nét nghĩa cơ bản và nét nghĩa khu biệt.

3/ Việc giải nghĩa của từ đa nghĩa chính là việc phân tích, chỉ rõ sự tổ hợp của các nét nghĩa thành nghĩa và sự tổ hợp các nghĩa với nhau tạo thành hệ thống con ngữ nghĩa của từ đa nghĩa. Trong từ đa nghĩa, sự tồn tại đan xen các nét nghĩa này tạo ra quan hệ, tạo ra hệ thống cấu trúc nghĩa của từ đa nghĩa.

4/ Khi phân tích xác lập nét nghĩa, tôn ti các nghĩa trong nội dung nghĩa của từ cần chú ý quan hệ dẫn xuất phái sinh theo ẩn dụ, hoán dụ là phương thức tạo thành nghĩa phái sinh (nghĩa bóng, nghĩa biểu trưng) của từ đa nghĩa.

5/ Cần chú ý không lẫn lộn việc miêu tả sự vật mà từ gọi tên, đánh dấu (referent) theo quan điểm đồng nhất nghĩa với cái quy chiếu đã ngộ nhận một thời trong ngữ nghĩa học.

Tài liệu trích dẫn

1. Nguyễn Văn Tu (1969), *Về việc giải thích từ nhiều nghĩa trong Từ điển tiếng Việt*. TC Ngôn ngữ, số 2.
2. Phan Thị Nguyệt Hoa (2008), *Về một số bình diện cấu tạo nội dung nghĩa của từ đa nghĩa*. TC Ngôn ngữ & Đời sống, số 1+2, trang 8-11.
3. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Nxb ĐH và THCN, Hà Nội.
4. Hoàng Tuệ (1984), *Cuộc sống ở trong từ*. NXB Tác phẩm mới. HN.
5. John Lyons (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*. NXB GD Hà Nội. Bản dịch Nguyễn Văn Hiệp (thuyết quy chiếu hay sở thị (denotational) nghĩa của một biểu thức chính là đối tượng biểu thức chỉ ra (hay biểu thị) hoặc đại diện).
6. Mác, Ăng-ghen, Lê-nin (1962), *Bàn về ngôn ngữ*. NXB Sự thật, tr. 62.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 05-04-2010)

PHÁT huy nội lực

MỞ RỘNG GIAO LƯU

ĐẤT NƯỚC TỪNG NGÀY PHÁT

TRIỂN

ĐỔI MỚI TƯ DUY

NÊU CAO ĐOÀN KẾT

GIANG SƠN MUÔN THUỞ

TRƯỜNG TÔN

MINH NGỌC